

标准教程

Giáo trình chuẩn

HSK

主编: 姜丽萍

编者: 么书君
杨慧真

越文翻译:

阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Yêu Thư Quân
Dương Tuệ Chân

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

6 下 Tập 2

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



dùng kèm với
một đĩa MP3

目录 Mục lục

单元	课号	课文	页码
第六单元 趣味世界 Chủ đề 6: Thế giới thú vị	21	未来商店 Cửa hàng tương lai	14
	22	2050年的汽车什么样? Xe hơi năm 2050 sẽ như thế nào?	23
	23	大数据时代 Thời đại dữ liệu lớn	33
	24	体育明星们的离奇遭遇 Cảnh ngộ ly kỳ của các ngôi sao thể thao	42
第七单元 经典阅读 Chủ đề 7: Đọc các tác phẩm kinh điển	25	草船借箭 Thuyền cỏ mượn tên	52
	26	奇异的灯光 Ánh sáng kỳ lạ	62
	27	完璧归赵 Trả ngọc nguyên vẹn cho nước Triệu	71
	28	高山流水遇知音 Cao sơn lưu thủy gặp tri âm	81
第八单元 人体探秘 Chủ đề 8: Khám phá bí mật cơ thể người	29	“笑”的备忘录 Bản ghi nhớ việc cười	92
	30	你睡好了吗? Bạn ngủ ngon không?	103
	31	运动的学问 Kiến thức tập thể dục	112
	32	有时, 不妨悲伤 Đôi lúc cũng nên buồn	122

综合注释	词语辨析	篇章修辞	扩展
1. 以免; 2. 嫌	不免—未免	篇章 (1) 省略	词汇: 名词
1. 动不动; 2. 甲乙丙丁……	担保—保证	篇章 (2) 词汇衔接	词汇: (1) 反义词 (2) 词语搭配
1. 加以; 2. 大大、远远	万分—十分	修辞 (1) 仿词	词汇: 近义词
1. 紧缩句; 2. 特意	特意—故意	修辞 (2) 比拟	词汇: 词语搭配
1. 即将; 2. 能A就A	大致—大体	篇章 (3) 替代	词汇: 词语的语素义
1. 别说; 2. 来来回回	挨—受	修辞 (3) 比喻	词汇: (1) 名词 (2) 文学方面的词语
1. 左……右……; 2. 不成	一贯—一直	修辞 (4) 引用	词汇: (1) 反义词 (2) 学业方面的词语
1. 与“个”相关的格式 2. 向来	气势—气魄	修辞 (5) 婉曲	词汇: (1) 词语的语素义 (2) 动物生活方面的词语
1. 预先; 2. ……也好, ……也罢	诸—各	修辞 (6) 设问	词汇: (1) 近义词 (2) 政治方面的词语
1. 不时; 2. 多多少少	容忍—忍受	篇章 (4) 连接	词汇: 名词
1. 逐; 2. 归根到底	胡乱—随便	修辞 (7) 大词小用	词汇: 词语的语素义
1. 哪怕; 2. 反之	许可—允许	修辞 (8) 排比	词汇: 词语搭配

热身 1

Phần
khởi động

你喜欢网络购物吗？你觉得未来商店会是什么样子的？实体商店还会存在吗？请谈一谈你的设想。



未来商店

2 想一想下列词语之间有什么联系。

体	实体、本体、客体、个体、集体、全体、球体、群体、团体、物体、整体、主体、总体、具体
奔	奔走、奔跑、奔驰、奔忙、奔波、奔腾、飞奔、狂奔、疲于奔命
屏	触摸屏、荧屏、显示屏、宽屏、窄屏、屏幕
能	性能、功能、智能、职能、本能、才能、机能、技能、效能、全能、万能、无能、低能

课文 未来商店 (897字) 21-1

Bài học

如今喜欢网络购物的人急剧增加,买东西不用在川流不息的人群中奔走,仅需登录网站,动几下手指,下几道指令就可以把东西买回家,人类根深蒂固的购物习惯正在改变。我们不免要问:网上购物如此方便,未来实体商店还会存在吗?有人这样预言:实体商店若想存在,必须进行根本性的革命,而不是改良,否则实体店昔日的欣欣向荣终将一去不复还。

有人这样描述未来商店:那里的仓库货物储备管理、销售结算、客户关系管理等,全部实现电子化。在那儿几乎见不到工作人员,顾客可以自己动手完成整个购物过程。未来商店实行的将是一种全新的商业模式。

未来商店的购物车把手上装有购物助手——一个可随意装卸的无线电脑工具。消费者想买哪种商品,小屏幕上就会显示商品所在的位置,当消费者走到相应货架时,仪器会发出提示音,以免消费者错过商品。如果你想吃鲜鱼,又嫌腥,不愿自己加工,可以在触摸屏上留言,等店员把鱼清理好后,再去领取,不必排队等候。如果想买

生词 21-2

- | | | | |
|----------|------------------|-------|---|
| 1. 急剧 | jíjù | tt. | <i>nhanh, nhanh chóng</i> |
| 2. 川流不息 | chuānliú-bùxī | | <i>qua lại không ngừng</i> |
| 3. 登录 | dēnglù | đgt. | <i>đăng nhập</i> |
| 4. 指令 | zhǐlìng | dt. | <i>mệnh lệnh, lệnh</i> |
| 5. 根深蒂固 | gēnshēn-dìgù | | <i>thâm căn cố đế, ăn sâu bén rễ</i> |
| 6. 不免 | bùmiǎn | phó. | <i>không tránh được</i> |
| 7. 预言 | yùyán | đgt. | <i>tiên đoán, dự đoán</i> |
| 8. 革命 | gémìng | đgt. | <i>cải cách triệt để</i> |
| 9. 改良 | gǎiliáng | đgt. | <i>sửa đổi, cải tiến, cải thiện</i> |
| 10. 欣欣向荣 | xīnxīn-xiàngróng | | <i>thịnh vượng, phát đạt, phồn vinh</i> |
| 11. 仓库 | cāngkù | dt. | <i>kho, nhà kho</i> |
| 12. 储备 | chǔbèi | đgt. | <i>dự trữ, trữ</i> |
| 13. 结算 | jiésuàn | đgt. | <i>kết toán, thanh toán</i> |
| 14. 模式 | móshì | dt. | <i>mô hình, kiểu, mẫu</i> |
| 15. 把手 | bǎshou | dt. | <i>tay cầm, quai xách</i> |
| 16. 装卸 | zhuāngxiè | đgt. | <i>lắp ráp, tháo lắp</i> |
| 17. 屏幕 | píngmù | dt. | <i>màn hình</i> |
| 18. 相应 | xiāngyìng | đgt. | <i>tương ứng, đúng với</i> |
| 19. 仪器 | yíqì | dt. | <i>máy móc, thiết bị</i> |
| 20. 以免 | yǐmiǎn | liên. | <i>để tránh</i> |
| 21. 嫌 | xián | đgt. | <i>ghét, chê, không thích</i> |
| 22. 腥 | xīng | tt. | <i>tanh</i> |
| 23. 清理 | qīnglǐ | đgt. | <i>giải quyết, dọn dẹp</i> |

手机, 又不了解哪一款性能更适合自己, 也无须烦恼, 电子便利站会为你把关, 在那儿一系列选择题会为你提供决策支持和购买建议。

购物完毕, 该结账了, 未来商店无须人工过秤, 带有摄像头的结账系统可以识别商品的重量和体积, 迅速运算, 之后给出消费钱数的总和, 自动收款机则可接受现金和刷卡支付。

消费者加入设计队伍, 是未来商店着重推荐的服务, 譬如, 你想买衣服, 可是你觉得市场上的几款都不太满意, 那就参与设计吧。你登录到虚拟设计室, 进入设计过程, 对颜色、外观等设计内容进行投票, 这样设计出来的衣服保管你满意。

在未来商店, 商家和消费者的互动非常活跃。不管你是想买样式新颖的羽绒服、旗袍, 还是想买你中意的音响、收音机、水龙头或者只是几枚纽扣儿、一个插座, 再或者是勘探矿产的工具, 你只要把照片发送到专门的网站, 就能得到反馈: “您查询的商品在某店有售, 那里有多种款式供您选购。” 这样的互动方便了顾客, 也为商家带来了生意。



24. 等候	děnghòu	đgt.	đợi, chờ
25. 性能	xìngnéng	dt.	tính năng, chức năng
26. 便利	biànlì	tt.	tiện lợi, thuận tiện
27. 把关	bǎ guān	đgt.	kiểm định
28. 人工	réngōng	dt.	sức người, nhân công
29. 秤	chèng	dt.	cái cân
30. 运算	yùnsuàn	đgt.	tính toán
31. 总和	zǒnghé	dt.	tổng số
32. 着重	zhúzhòng	đgt.	nhấn mạnh, chú trọng
* 33. 虚拟	xūnǐ	tt.	hư ảo, được tưởng tượng
34. 投票	tóu piào	đgt.	bỏ phiếu, biểu quyết
35. 保管	bǎoguǎn	đgt.	bảo đảm, cam đoan
36. 新颖	xīnyǐng	tt.	mới mẻ, mới lạ
37. 羽绒服	yǔróngfú	dt.	áo lông
38. 旗袍	qípáo	dt.	xuống xám
* 39. 中意	zhòng yì	đgt.	hợp ý, vừa ý
40. 音响	yīnxiǎng	dt.	dàn loa
41. 收音机	shōuyīnjī	dt.	máy thu thanh, máy radio
42. 水龙头	shuǐlóngtóu	dt.	vòi nước
43. 枚	méi	lượng.	cái, tấm
44. 纽扣儿	niǔkòu	dt.	nút áo, cúc áo
45. 插座	chāzuò	dt.	ổ điện, ổ cắm
46. 勘探	kāntàn	đgt.	thăm dò (để tìm quặng)
47. 矿产	kuàngchǎn	dt.	khoáng sản
48. 反馈	fǎnkuì	đgt.	phản hồi
49. 款式	kuǎnshì	dt.	kiểu dáng, kiểu, mẫu

未来商店对消费者的关怀可谓无微不至，他们根据消费者的个人生活习惯，把握消费者的需求，将商店变为以消费者为主导的店铺。努力使整个购物过程轻松、快捷、便利，是未来商店每一项设计的宗旨。

试想，这样的商店怎么能不生意兴隆呢！

改编自《北京晚报》文章《未来商店什么样》

50. 关怀	guānhuái	đgt.	<i>quan tâm, chăm sóc</i>
51. 无微不至	wúwēi-búzhì		<i>tỉ mỉ chu đáo, từng li từng tí</i>
52. 需求	xūqiú	dt.	<i>nhu cầu</i>
53. 主导	zhǔdǎo	dt.	<i>người giữ vai trò chủ đạo</i>
54. 兴隆	xīnglóng	tt.	<i>phát đạt, hưng thịnh</i>

注释（一）综合注释

Chú thích 1 以免

“以免”，连词，表示避免出现某种不希望的情况。经常出现在后一小句的开头。多用于书面语。例如：

- (1) 重要的是，要学会从失败中吸取教训，以免今后再发生类似的问题。
- (2) 感冒时应尽量少去公共场所，必须去的话，最好戴上口罩，以免传染别人。
- (3) 消费者想买哪种商品，小屏幕上就会显示商品所在的位置，当消费者走到相应货架时，仪器会发出提示音，以免消费者错过商品。

● 练一练：用“以免”完成句子

- (1) 机动车和非机动车应该各行其道，以免_____。
- (2) 使用电脑工作时，不要忘了经常保存你的文件，以免_____。
- (3) 我们必须不断地看书、学习、充实自己，以免_____。

2 嫌

“嫌”，动词，表示不喜欢、不满意。常用格式为“嫌 + 名词 / 形容词 / 小句”。例如：

- (1) 我从来没嫌你，也没嫌过孩子哭。
- (2) 如果你想吃鲜鱼，又嫌腥，不愿自己加工，可以在触摸屏上留言，等店员把鱼清理好后，再去领取，不必排队等候。
- (3) 大家都嫌这个旅行计划不够合理，几个最值得去的地方都不在计划之内。

● 练一练：完成句子

- (1) 她喜欢为大家做事，从不嫌_____。
- (2) 他嫌_____，衣服送来以后就放在那儿，一次都没穿过。
- (3) 她嫌_____，决定搬出学校，和朋友一块儿在外面合租房子。

(二) 词语辨析

不免——未免

	不免	未免
共同点	都是副词，都有不能避免的意思。 如：这样教学， 不免/未免 误人子弟。	
不同点	1. 表示客观上不容易避免，在某种情况下自然产生某种结果，前面应该叙述产生这一结果的原因。 如：① 他 不免 会犯错误。(×) ② 他刚参加工作， 不免 会犯错误。(✓)	1. 表示对某种情况不赞同，侧重在评价，有“不能不说是……”的意思。前面可以不叙述原因。 如：你这么做， 未免 太过分。(✓)
	2. 后面只能跟肯定式，不能跟否定式。 如：① 他这样说，人家 不免 会生气。(✓) ② 他这样说，人家 不免 不高兴。(×)	2. 后面能跟肯定式和否定式。 如：① 你现在才来， 未免 太晚了。(✓) ② 他这样对待客人， 未免 不礼貌。(✓)

● **做一做**：判断正误

- ① 旧地重游，感慨万千，让人不免想起往事。 ()
- ② 真是的，他未免太不会关心人了，干脆分手算了。 ()
- ③ 星期天，我不免有些闷闷不乐。 ()
- ④ 听到老师表扬他，他未免高兴起来，手舞足蹈的。 ()

(三) 篇章修辞

篇章(1)省略

当前后分句主语相同时，因为前面分句用了主语，后面分句一般可以省略主语。例如：

- (1) 如果你想吃鲜鱼，(你)又嫌腥，(你)不愿自己加工，(你)可以在触摸屏上留言，(你)等店员把鱼清理好后，(你)再去领取，(你)不必排队等候。
- (2) 你登录到虚拟设计室，(你)进入设计过程，(你)对颜色、外观等设计内容进行投票，这样设计出来的衣服保管你满意。
- (3) 他们先从学校去了车站，然后(他们)坐了6个小时的火车到了林县，(他们)又从林县坐了2个小时的大巴才终于到了红旗渠。

● **练一练**：指出下列句子的问题并改正

- (1) 新年的临近给全家带来了节日的气氛，全家人又打扫卫生，全家人又擦玻璃，还买来了花瓶，插上了鲜花。

_____。

- (2) 他八岁起就喜欢上了足球，他天天在球场上一直泡到天黑，后来他终于进了国家队。

_____。

- (3) 那是一只黄色的小猫，它只比我的手掌大一点儿，我给它起了个名字叫宝宝。我在前面走，它在后面跟着，它两只大眼睛看着我，它眼中充满无知、天真、信任和快乐。

_____。

_____。

练习 1 模仿例子，写出更多的词语

Bài tập

例：预言：预测 预防 预报 预计

改良：_____

储备：_____

结算：_____

装卸：_____

2 用所给词语改写句子

① 最近几十年，世界人口快速增加，给地球造成了巨大压力。 (急剧)

_____。

② 为了不耽误第二天的考试，他前一天晚上定好了闹钟。 (以免)

_____。

③ 我觉得食堂的饭菜太油腻，所以自己动手做饭。 (嫌)

_____。

④ 今天的会议上，总经理重点强调了以下几个问题。 (着重)

_____。

⑤ 这是一家百年老店了，饭菜一定让你满意。 (保管)

_____。

⑥ 他们细心周到的服务让顾客有回家的感觉。 (无微不至)

_____。

3 选择合适的词语填空

模式 性能 运算 屏幕 需求

① 最近我买了一台_____很好的电脑。_____很大，_____速度超级快，还有多种开机_____可供选择，满足了我多方面的_____，我对它爱不释手。

川流不息 相应 反馈 等候 指令

② 以前，每到选举的日子，投票站里参加选举的人总是_____，需要很多人手来维持秩序。现在改为网络选举了，选民们只需登录_____的网站，根据_____投票即可，无须排队_____，整个过程是否公正合理，最后还能在电脑上看到_____意见。